

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi một số điều Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 17 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040;

Căn cứ Nghị quyết số 404/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư dự án Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến;

Căn cứ Quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1321/TTr-SGTVT ngày 08 tháng 3 năm 2024 về việc phê duyệt dự án Đường từ nút giao Đông

Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến; kèm theo báo cáo kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi số 1320/SGTVT-TĐKHKT ngày 08 tháng 3 năm 2024 và hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa.

4. Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng

4.1. Mục tiêu đầu tư: Tuyến đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến sau khi được đầu tư hoàn thành, cùng với đường Đông Thanh - Đông Minh, đường trục chính đô thị huyện Đông Sơn và Đại lộ Đông Tây sẽ tạo thành trục giao thông mới kết nối từ nút giao Đông Xuân của tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông với Trung tâm thành phố Thanh Hóa, giảm tải cho Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47, phát huy tối đa lợi thế về kết nối giao thông với tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông; mở rộng không gian phát triển đô thị Thanh Hóa, góp phần quan trọng trong việc khai thác tiềm năng, lợi thế và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

4.2. Quy mô xây dựng

- Phần đường: Đầu tư xây dựng mới tuyến đường đảm bảo quy mô đường chính đô thị theo TCVN 13592 : 2022 ($B_n=25m$, $B_m=2 \times 10,5m=21m$, $B_{pcg}=3m$, $B_{ld}=2 \times 0,5m=1m$); vận tốc thiết kế $V_{tk}=60km/h$; tần suất thủy văn đối với nền đường, cống $P=4\%$; tải trọng trục xe tính toán $100kN$; tải trọng thiết kế cống thoát nước H30-XB80; móng đường bằng cấp phối đá dăm và đá dăm tiêu chuẩn, mặt đường bê tông nhựa, cường độ mặt đường đảm bảo $E_{yc} \geq 155Mpa$.

- Phần cầu: Xây dựng bằng BTCT và BTCT dự ứng lực theo tiêu chuẩn TCVN 11823: 2017; tải trọng thiết kế HL93 và người đi bộ $3 \times 10^{-3}Mpa$; tần suất thiết kế $P=1\%$, cầu nằm trong vùng động đất có hệ số gia tốc nền $a=0,0929$; chiều rộng cầu gồm 02 đơn nguyên cách nhau 2m có $B_c=(0,5+11+0,5)m=12m$.

5. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Liên danh Công ty cổ phần Việt Thanh - Công ty cổ phần tư vấn phát triển công trình 33.

6. Nhà thầu thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty trách nhiệm hữu hạn Giao thông vận tải.

7. Địa điểm xây dựng và diện tích đất sử dụng

- Địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận các xã Đông Thanh, Đông Tiến và thị trấn Rừng Thông, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Diện tích sử dụng đất: Khoảng 9,4ha.

8. Nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án

- Nhóm dự án: Dự án nhóm B.

- Loại và cấp công trình chính: Công trình giao thông, cấp II.

- Thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án: Theo tiêu chuẩn thiết kế được áp dụng.

9. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

10. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Theo danh mục quy chuẩn, tiêu chuẩn áp dụng cho dự án được Chủ tịch UBND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 17361/UBND-CN ngày 16/11/2023.

11. Phạm vi xây dựng: Dự án có chiều dài tuyến 1,588km; cụ thể:

- Điểm đầu Km0+00: Tiếp giáp với dự án Đường Đông Xuân, huyện Đông Sơn - thành phố Thanh Hóa; đoạn Đông Xuân - Đông Thanh do UBND huyện Đông Sơn làm Chủ đầu tư, thuộc địa phận xã Đông Thanh, huyện Đông Sơn.

- Điểm cuối Km1+588: Giao với Quốc lộ 45 tại Km67+750 và đường trục chính đô thị huyện Đông Sơn; thuộc địa phận xã Đông Tiến, huyện Đông Sơn.

12. Giải pháp thiết kế chủ yếu

12.1. Bình đồ: Tuân thủ hướng tuyến bước lập chủ trương đầu tư đã được HĐND tỉnh quyết nghị tại Nghị quyết số 404/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 và cơ bản tuân thủ hướng tuyến đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa theo Quy hoạch chung đô thị Thanh Hoá, tỉnh Thanh Hoá đến năm 2040 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 17/3/2023; tuyến có 03 đường cong nằm, bán kính nhỏ nhất $R_{\min}=300\text{m}$.

12.2. Trắc dọc tuyến: Trắc dọc được thiết kế trên cơ sở đảm bảo tần suất thủy văn, yêu cầu kỹ thuật của cấp đường và cao độ khống chế tại (điểm đầu tuyến, cầu vượt qua đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông, cầu qua Kênh Bắc và sông Nhà Lê), phù hợp với mặt bằng khu vực dân cư hiện trạng khu vực nút giao với Quốc lộ 45 và đường trục chính, huyện Đông Sơn; độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=4,0\%$.

12.3. Mặt cắt ngang

- Bề rộng nền đường $B_n=25\text{m}$, mặt đường $B_m=2\times(3\text{m}+2\times3,5\text{m}+0,5\text{m})=21\text{m}$, dải phân cách giữa $B_{\text{pcg}}=3\text{m}$, lề đất $B_{\text{ld}}=2\times0,5\text{m}=1\text{m}$.

- Độ dốc ngang mặt đường $i_{\text{md}}=2\%$, lề đất $i_{\text{ld}}=4\%$ và siêu cao $i_{\text{scmax}}=3\%$.

12.4. *Kết cấu áo đường*: Thiết kế đảm bảo cường độ mặt đường yêu cầu $E_{yc} \geq 155 \text{Mpa}$ gồm: Bê tông nhựa chặt 16 dày 6cm, 01 lớp nhựa dính bám tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m²; bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm, 01 lớp nhựa thấm bám 1,0kg/m²; móng trên bằng cấp phối đá dăm loại I dày 25cm, móng dưới bằng cấp phối đá dăm loại II dày 30cm.

12.5. *Nền đường*: Nền đường chủ yếu là đắp, đắp bằng đất đạt độ chặt $K \geq 0,95$; lớp đất sát đáy móng dày 30cm đạt độ chặt $K \geq 0,98$; độ dốc mái taluy 1/1,5. Đối với các đoạn qua khu vực có nền đường đất yếu, xử lý bằng giải pháp đào thay đất kết hợp vãi địa kỹ thuật và giải pháp xử lý thoát nước thẳng đứng bằng bậc thấm, bố trí theo mạng hình tam giác $a = (1,3-1,5) \text{m}$.

12.6. *Nút giao*: Tuyến có 01 nút giao cuối tuyến với Quốc lộ 45 tại Km67+750 và đường trục chính đô thị huyện Đông Sơn, nút giao bằng dạng ngã tư; cụ thể:

- Trên các nhánh Quốc lộ 45 thiết kế mở rộng hai bên, đảm bảo bố trí mỗi bên 01 làn tách/nhập có chiều rộng 3,5m.

- Trên nhánh tuyến chính (phía phải) có bố trí đường gom để kết nối với các tuyến đường ngang dân sinh hiện trạng, chiều rộng mặt đường $B_m = 7 \text{m}$.

- Phân làn giao thông bằng dải phân cách, các đảo dẫn hướng và một đảo tròn trung tâm có $R = 10 \text{m}$; kết hợp hệ thống vạch sơn kẻ đường, biển báo, đèn cảnh báo giao thông, đỉnh phản quang, đảo cứng di động tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN41: 2019/BGTVT về báo hiệu đường bộ.

- Phạm vi nút giao cuối tuyến qua khu vực dân cư, thiết kế kết cấu áo đường gồm các lớp từ trên xuống dưới như sau:

- + Phần tuyến chính, kết cấu áo đường đảm bảo $E_{yc} \geq 155 \text{Mpa}$: Bê tông nhựa chặt 16 dày 6cm, 01 lớp nhựa dính bám tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m²; bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm, 01 lớp láng nhựa tiêu chuẩn 1,8kg/m²; móng trên bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm chèn đá dăm dày 15cm, móng dưới bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm dày 30cm.

- + Phần đường gom, kết cấu áo đường đảm bảo $E_{yc} \geq 135 \text{Mpa}$: Bê tông nhựa chặt 16 dày 6cm, 01 lớp nhựa dính bám tiêu chuẩn nhựa 0,5kg/m²; bê tông nhựa chặt 19 dày 7cm, 01 lớp láng nhựa tiêu chuẩn 1,8kg/m²; móng trên bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm chèn đá dăm dày 15cm, móng dưới bằng đá dăm tiêu chuẩn (4x6)cm dày 20cm.

12.7. *Vuốt nối đường ngang dân sinh*: Tổng có 08 đường ngang dân sinh và 01 đường tránh kết nối qua hầm chui phía mố M1 cầu vượt Kênh Bắc và sông Nhà Lê được vuốt nối đảm bảo êm thuận, độ dốc dọc vuốt nối $i_d \leq 6\%$; kết cấu vuốt nối bằng mặt đường Bê tông nhựa và bê tông xi măng.

12.8. *Cống thoát nước ngang*: Tổng có 07 cống thoát nước ngang các loại, chiều rộng bằng chiều rộng nền đường; cụ thể: Xây dựng mới 06 cống các loại

gồm 03 cống tròn $\Phi 1,5\text{m}$ và 03 cống hộp (BxH)=(1,0x1,0)m; nối dài 01 cống hộp (BxH)=(1,0x1,0)m trên Quốc lộ 45. Kết cấu cống bằng bê tông và BTCT.

12.9. Thoát nước mặt đường: Chủ yếu bằng chảy tỏa; phạm vi nút giao cuối tuyến với Quốc lộ 45 thoát nước mặt đường bằng hệ thống rãnh kín; thân rãnh bằng BTCT M250, nắp rãnh bằng BTCT M300.

12.10. Công trình cầu trên tuyến: Gồm 02 cầu tại Km0+425 vượt qua tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông và tại Km1+118 vượt qua Kênh Bắc và sông Nhà Lê; giải pháp thiết kế chính như sau:

a) Cầu vượt đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông tại Km0+425

- Cầu nằm trên đường thẳng và đường cong đứng có $R=2.000\text{m}$, vượt chéo góc 74° so với tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam tại Km325+920; tĩnh không dưới cầu của tuyến đường cao tốc là (BxH)=(35,25x5)m giữa trụ T5-T6, của tuyến đường nối Quốc lộ 45 – Quốc lộ 47 là (BxH)=(12x4,75)m giữa trụ T4-T5.

- Chiều dài cầu đến đuôi móng $L=477,40\text{m}$; sơ đồ cầu gồm 11 nhịp (39,1+2x40+39,95+46,45+53+46,45+39,95+2x40+39,1)m.

- Kết cấu phần trên

+ Mặt cắt ngang mỗi đơn nguyên cầu gồm 05 dầm Super T bằng BTCT DUL 50Mpa, chiều dài $L=38,2\text{m}$ và chiều cao $H=1,75\text{m}$; dầm ngang bằng BTCT 35Mpa.

+ Lớp phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa chặt 16 dày 7cm; mặt cầu và bản liên tục nhiệt bằng BTCT 35MPa; khe co giãn dùng loại răng lược; thoát nước mặt cầu bằng ống nhựa $\Phi 150$, phễu thu nước và nắp chắn rác bằng gang đúc; lan can tay vịn bằng thép mạ kẽm; gờ chân lan can, bộ đỡ cột điện chiếu sáng bằng BTCT 25MPa; gối cầu sử dụng gối chậu thép.

- Kết cấu phần dưới mỗi đơn nguyên cầu

+ Hai móng cầu cấu tạo giống nhau bằng BTCT 30Mpa, đặt trên hệ gồm 05 cọc khoan nhồi bằng BTCT 30Mpa, đường kính $\Phi 1,5\text{m}$.

+ 08 trụ T1, T2, T3, T4, T7, T8, T9, T10 cấu tạo giống nhau dạng thân đặc bằng BTCT 30Mpa, đặt trên hệ cọc khoan nhồi bằng BTCT 30Mpa, đường kính $\Phi 1,5\text{m}$ (02 trụ T4, T7 gồm 05 cọc; 06 trụ T1, T2, T3, T8, T9, T10 gồm 04 cọc).

+ 02 trụ T5, T6 (nhịp vượt đường bộ cao tốc Bắc - Nam) cấu tạo giống nhau, xà mũ trụ bằng BTCT 45Mpa được tạo DUL bằng 14 bó cáp cường độ cao 12T15,2mm; thân trụ dạng chữ V bằng BTCT 35Mpa; bộ trụ bằng BTCT 30Mpa, đặt trên hệ gồm 08 cọc khoan nhồi bằng BTCT 30Mpa, đường kính $\Phi 1,5\text{m}$.

- Bản quá độ bằng BTCT 25Mpa.

- Gia cố tứ nón và 10m đường hai đầu cầu bằng bê tông M200, chân khay bằng bê tông M150; bố trí bậc lên xuống phạm vi tứ nón bằng bê tông M200.

b) Cầu vượt Kênh Bắc và sông Nhà Lê tại Km1+118

- Cầu nằm trên đường thẳng và đường cong đứng có $R=4.250m$ (đơn nguyên trái) và $R=6.000m$ (đơn nguyên phải), vượt chéo góc 24^0 so với Kênh Bắc và 38^0 so với sông Nhà Lê.

- Chiều dài cầu đến đuôi móng $L1=194,42m$ (đơn nguyên trái) và $L=181,20m$ (đơn nguyên phải); sơ đồ cầu gồm 04 nhịp ($43,1+48+44+39,1$)m.

- Kết cấu phần trên: Giống cầu vượt đường bộ cao tốc Bắc - Nam.

- Kết cấu phần dưới mỗi đơn nguyên cầu

+ Hai móng cầu tạo giống nhau bằng BTCT 30Mpa, đặt trên hệ gồm 05 cọc khoan nhồi bằng BTCT 30Mpa, đường kính $\Phi 1,2m$. Riêng móng M1 đơn nguyên bên trái có kết hợp bố trí hầm chui dân sinh (BxH)=(5x3)m đặt trên hệ gồm 08 cọc khoan nhồi, đường kính $\Phi 1,2m$.

+ 02 trụ T1, T2 (nhịp vượt Kênh Bắc) cầu tạo giống nhau, xà mũ trụ bằng BTCT 40Mpa được tạo DUL bằng 12 bó cáp cường độ cao 12T15,2mm; thân trụ dạng thân đặc bằng BTCT 30Mpa; bệ trụ bằng BTCT 30Mpa, đặt trên hệ gồm 06 cọc khoan nhồi bằng BTCT 30Mpa, đường kính $\Phi 1,2m$.

+ Trụ T3 cầu tạo dạng trụ dẹt bằng BTCT 30Mpa, đặt trên hệ gồm 04 cọc khoan nhồi bằng BTCT 30Mpa, đường kính $\Phi 1,2m$.

- Bản quá độ, gia cố tứ nón và đường hai đầu cầu: Kết cấu giống cầu vượt đường bộ cao tốc Bắc - Nam.

- Bố trí tường chắn tại vai đường hai đầu cầu bằng BTCT 30Mpa, móng đặt trên hệ cọc khoan nhồi bằng BTCT 30Mpa, đường kính $\Phi 0,8m$.

- Gia cố mái Kênh Bắc và sông Nhà Lê bằng bê tông M200, chân khay bằng bê tông M150.

- Bố trí hầm chui dân sinh đơn nguyên phía phải tại Km1+031,96 (sau móng M1) kết nối hầm chui dân sinh phía trái qua móng M1; khẩu độ (BxH)=(5x3)m bằng BTCT 30Mpa trên hệ cọc khoan nhồi bằng BTCT 30Mpa, đường kính $\Phi 0,8m$.

12.11. Via hè, hố trồng cây, cây xanh

- Via hè lát bằng gạch Terrazzo dày 3cm, khóa vỉa hè bằng bê tông M200, kích thước (10x10)cm; bó vỉa dải phân cách bằng bê tông M200.

- Hố trồng bằng bê tông M200, kích thước (120x120)cm, bố trí 10m/hố.

- Cây xanh: Trồng các loại cây xanh phù hợp với khu vực đô thị.

12.12. Điện chiếu sáng

- Nguồn điện: Sử dụng nguồn điện đấu nối tại cột 372 E9.1 Đông Sơn.

- Chiếu sáng: Cột chiếu sáng dùng loại thép mạ kẽm hình bát giác cao 9m, cần đèn cao 2m vươn 1,5m; bố trí khoảng cách trung bình (20-30)m/cột, bóng đèn

loại LED 150W. Đối với nút giao cuối tuyến với Quốc lộ 45 bố trí 04 cột loại đa giác cao 14m và 01 cột loại đa giác cao 17m, bóng đèn pha Led 300W.

- Trạm biến áp: Bố trí 01 trạm biến áp công suất 50kVA-35(22)/0,4kV đặt trên dải phân cách giữa tại Km0+745.

12.13. Hệ thống An toàn giao thông: Bố trí đầy đủ hệ thống an toàn giao thông (vạch sơn, biển báo, cọc tiêu, cọc H, lan can phòng hộ bằng tôn lượn sóng, đỉnh phản quang, đèn chớp vàng,...) đảm bảo tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41: 2019/BGTVT.

(Nội dung chi tiết có hồ sơ kèm theo).

13. Tổng mức đầu tư phê duyệt là: 818.000.000.000 đồng.

(Bằng chữ: Tám trăm mười tám tỷ đồng)

Trong đó:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:	216.445.000.000 đồng.
- Chi phí xây dựng:	484.228.597.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án:	6.136.497.000 đồng.
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	21.344.568.000 đồng.
- Chi phí khác:	12.975.486.000 đồng.
- Chi phí dự phòng:	76.869.852.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục Tổng mức đầu tư kèm theo).

14. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Vốn ngân sách tỉnh từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và vốn huy động hợp pháp khác.

15. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2023 - 2026.

16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo Khoản 3, Điều 14, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (Sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 1, Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Đông Sơn làm Chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

17. Hình thức quản lý dự án: Áp dụng hình thức quản lý dự án là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Sở Giao thông vận tải (chủ đầu tư), Ban Quản lý dự án Đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành) chịu

hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật, Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thẩm định và nội dung trình phê duyệt dự án; tổ chức triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung báo cáo thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi tại Văn bản số 1320/SGTVT-TĐKHKT ngày 30/8/2023 và ý kiến các ngành liên quan.

- UBND huyện Đông Sơn tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Đông Sơn; Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư công trình Giao thông Thanh Hóa, Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Dự án: Đường từ nút giao Đông Xuân đi thành phố Thanh Hóa, đoạn Đông Thanh - Đông Tiến.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Hạng mục chi phí	Phương pháp xác định	Tổng mức đầu tư (đồng)
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (đã bao gồm cả dự phòng 10%)	Theo giá trị tại Văn bản số 187/UBND-BQLDA ngày 30/01/2024 của UBND huyện Đông Sơn	216.445.000.000
II	Chi phí xây dựng		484.228.597.000
1	Chi phí xây dựng phần đường	Dự toán chi tiết	69.161.095.000
2	Chi phí xây dựng phần cầu (02 cầu)		403.705.691.000
3	Chi phí xây dựng phần điện chiếu sáng		11.361.811.000
III	Chi phí quản lý dự án	440.207.815.455 x 1,394%	6.136.497.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		21.344.568.000
1	Chi phí lập nhiệm vụ và giám sát công tác khảo sát bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	Quyết định số 640/QĐ-SGTVT ngày 07/8/2023 của Giám đốc Sở Giao thông vận tải	86.596.000
2	Chi phí khảo sát xây dựng và lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án; lập hồ sơ thiết kế và thi công cấm cọc GPMB, mốc lộ giới.	Quyết định số 988/QĐ-SGTVT ngày 02/11/2023 của Giám đốc Sở Giao thông vận tải	2.650.000.000
3	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi	Quyết định số 1012/QĐ-SGTVT ngày 13/11/2023 của Giám đốc Sở Giao thông vận tải	195.200.000
4	Chi phí khảo sát bước bản vẽ thi công	Khái toán chi tiết	4.630.419.000
5	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	4.630.419.000 x 3,000%	138.913.000
6	Chi phí giám sát khảo sát bước BVTC	4.209.471.818 x 3,646%	153.477.000
7	Chi phí thiết kế bước BVTC	440.207.815.455 x 1,1 x 1,028%	4.977.870.000
8	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	440.207.815.455 x 1,1 x 0,059%	285.695.000
9	Thẩm tra dự toán xây dựng công trình	440.207.815.455 x 1,1 x 0,055%	266.326.000
10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp và bảo hiểm công trình	494.325.980.000 x 0,029%	143.355.000
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu Tư vấn (KS, thiết kế, giám sát, kiểm toán)	13.634.983.000 x 0,333%	45.404.000
12	Chi phí thẩm định HSMT, KQLCNT gói thầu xây lắp và bảo hiểm công trình	Mức tối đa theo Nghị định số 632014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ	100.000.000
13	Chi phí thẩm định HSMT, KQLCNT các gói thầu Tư vấn (KS, thiết kế, giám sát, kiểm toán)	13.634.983.000 x 0,100%	13.635.000
14	Chi phí giám sát thi công xây dựng	440.207.815.455 x 1,1 x 1,057%	5.118.296.000
15	Chi phí khảo sát, lập phương án RPBM, vật nổ	658.000.000 x 1,1 x 2,000%	14.476.000
16	Chi phí giám sát công tác RPBM, vật nổ	658.000.000 x 1,1 x 3,203%	23.183.000
17	Chi phí đánh giá tác động môi trường	Quyết định số 857/QĐ-SGTVT ngày 21/9/2023 của Giám đốc Sở Giao thông vận tải	201.723.000
18	Chi phí kiểm định chất lượng công trình trong quá trình thi công	Tạm tính	2.000.000.000
19	Chi phí Tư vấn quan trắc và giám sát môi trường trong quá trình thi công		100.000.000
20	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi sử dụng		200.000.000

STT	Hạng mục chi phí	Phương pháp xác định			Tổng mức đầu tư (đồng)
V	Chi phí khác				12.975.486.000
1	Chi phí kiểm toán độc lập	818.000.000.000	x1,1x	0,153%	1.376.694.000
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	818.000.000.000	x0,5x	0,106%	433.540.000
3	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình (phần đường, điện chiếu sáng)	73.202.641.818	x1,1x	0,250%	201.307.000
4	Chi phí bảo hiểm công trình cầu cấp II	367.005.173.636	x1,1x	0,600%	2.422.234.000
5	Phí thẩm định thiết kế BVTC	440.207.815.455	x0,5x	0,0340%	74.835.000
6	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	440.207.815.455	x	0,0096%	42.260.000
7	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	818.000.000.000	x0,5x	0,0051%	20.859.000
8	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (tạm tính)	9,40 ha	x	70 triệu/ha	658.000.000
9	Chi phí hoàn trả hạ tầng kỹ thuật bị ảnh hưởng	Tạm tính			3.500.000.000
10	Chi phí đường dây, trạm biến áp phục vụ thi công cầu trên tuyến (02 cầu)	Khái toán chi tiết			1.800.000.000
11	Chi phí đảm bảo giao thông trong quá trình thi công nút giao với QL.45				478.842.000
12	Chi phí xây dựng trạm trộn bê tông; di chuyển máy, thiết bị thi công và lực lượng lao động đến, ra khỏi công trường	484.228.597.000	x	0,35%	1.695.000.000
13	Chi phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	Quyết định số 770/QĐ-SGTVT ngày 31/8/2023 của Giám đốc Sở Giao thông vận tải			16.000.000
14	Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình thực hiện	5.118.296.000	x	5,00%	255.915.000
VI	Chi phí dự phòng				76.869.852.000
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh	524.685.148.000	x	9,58%	50.268.315.000
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	524.685.148.000	x	5,07%	26.601.537.000
TỔNG CỘNG		(I+II+III+IV+V+VI)			818.000.000.000